

XUẤT KHẨU GIÀY DÉP SANG EU

# Xuất khẩu giày dép sang EU trong 6 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn

THÁNG 6  
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN  
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

☎ 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

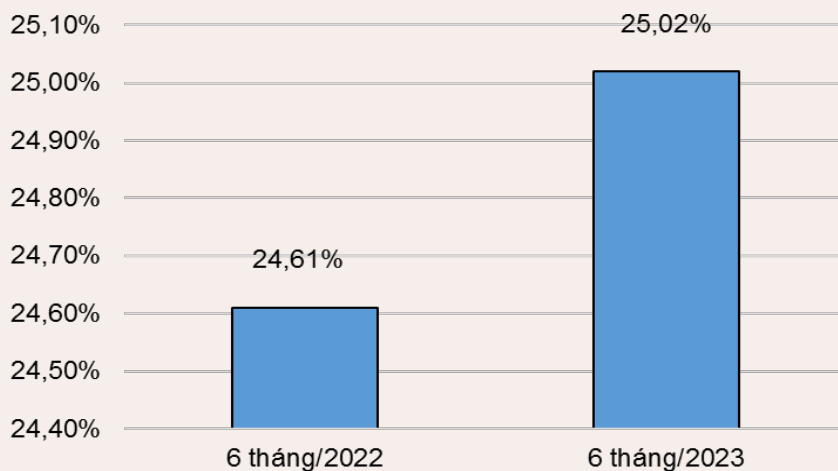
✉ wto\_mtptd@moit.gov.vn

🌐 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU đạt 440,31 triệu USD, tiếp tục giảm 3,1% so với tháng 5/2023 và giảm 24,3% so với tháng 6/2022. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang EU đạt gần 2,46 tỷ USD, giảm 14,67% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 24,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của giày dép sang tất cả các thị trường.

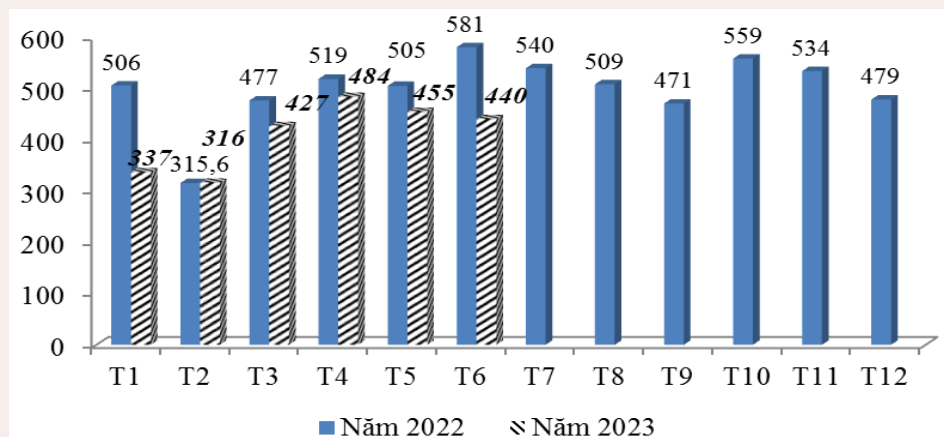
Trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ tại EU vẫn yếu, dự kiến tình trạng thiếu đơn hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu giày dép sang thị trường này tiếp tục kéo dài trong nửa cuối năm 2023.

**Tỷ trọng xuất khẩu giày dép sang EU trên tổng xuất khẩu giày dép của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU giai đoạn 2022-2023 (ĐVT: triệu USD)**



Nguồn: Thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Bỉ, Hà Lan, Đức, Pháp, Tây Ban Nha và Italia tiếp tục là những thị trường tiêu thụ giày dép lớn nhất của Việt Nam tại EU, với trị giá xuất khẩu đạt trên 100 triệu USD. Riêng nhóm 6 thị trường này chiếm 90,32% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU.

Trong đó, chỉ duy nhất Tây Ban Nha có tín hiệu tăng trưởng tích cực trong khi 5 thị trường còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang Tây Ban Nha trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 209,45 triệu USD, tăng 47,18% so với cùng kỳ năm 2022.

Ngoài ra, xuất khẩu sang một số thị trường nhỏ khác trong khối EU cũng tăng mạnh so với cùng kỳ là: Rumani tăng 93,83%; Bulgaria tăng 117,32%; Latvia tăng 200,09%; Croatia tăng 104,6%; Hungary tăng 132,03%.

#### Kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

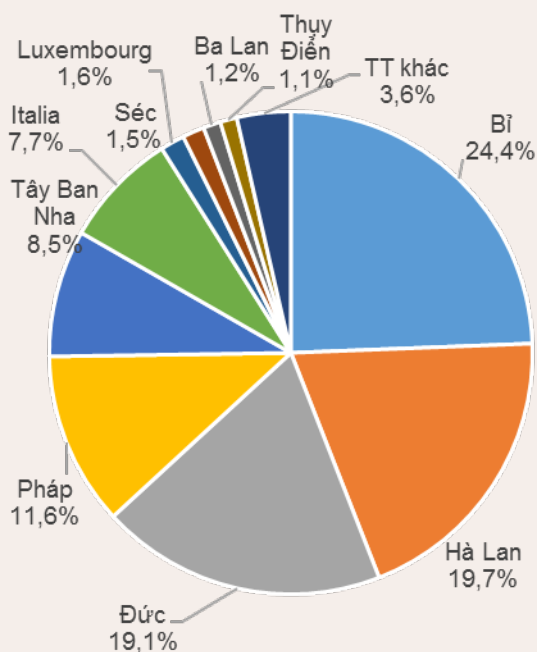
| Thị trường  | T6/2023<br>(Nghìn USD) | So với<br>T5/2023 (%) | So với<br>T6/2022 (%) | 6T/2023<br>(Nghìn USD) | So với<br>6T/2022 (%) | Tỷ trọng (%) |         |
|-------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------|
|             |                        |                       |                       |                        |                       | 6T/2023      | 6T/2022 |
| <b>EU</b>   | 440.314                | <b>-3,1</b>           | <b>-24,3</b>          | 2.457.065              | <b>-15,4</b>          | 100,00       | 100,00  |
| Bỉ          | 108.945                | 6,44                  | -27,09                | 599.276                | -26,01                | 24,39        | 27,89   |
| Hà Lan      | 84.317                 | -11,34                | -19,45                | 483.037                | -5,32                 | 19,66        | 17,57   |
| Đức         | 78.645                 | -5,1                  | -39,94                | 469.394                | -27,71                | 19,10        | 22,36   |
| Pháp        | 45.844                 | -3,65                 | -26,37                | 285.240                | -8,3                  | 11,61        | 10,71   |
| Tây Ban Nha | 45.132                 | 4,41                  | 45,12                 | 209.451                | 47,18                 | 8,52         | 4,90    |
| Italia      | 37.432                 | 1,81                  | -7,84                 | 190.365                | -4,8                  | 7,75         | 6,88    |
| Luxembourg  | 3.397                  | -61,89                | -49,93                | 39.743                 | 25,77                 | 1,62         | 1,09    |
| CH Séc      | 6.661                  | -22,87                | -42,2                 | 35.928                 | -20,89                | 1,46         | 1,56    |
| Ba Lan      | 6.857                  | -2,48                 | 7,36                  | 28.507                 | 7,14                  | 1,16         | 0,92    |
| Thụy Điển   | 6.334                  | 25,8                  | -49,03                | 27.548                 | -52,6                 | 1,12         | 2,00    |
| Áo          | 2.972                  | 21,01                 | -0,87                 | 15.153                 | 19,06                 | 0,62         | 0,44    |
| Slovenia    | 2.292                  | -20,59                | -79,89                | 14.836                 | -73,82                | 0,60         | 1,95    |
| Hy Lạp      | 4.377                  | 46,39                 | 35,4                  | 14.283                 | 12,12                 | 0,58         | 0,44    |
| Đan Mạch    | 1.535                  | -40,88                | -50,71                | 11.793                 | -11,82                | 0,48         | 0,46    |
| Rumani      | 1.058                  | -24,7                 | 63,99                 | 7.606                  | 93,83                 | 0,31         | 0,14    |
| Bulgaria    | 700                    | -36,65                | 135,84                | 4.832                  | 117,32                | 0,20         | 0,08    |
| Malta       | 1.224                  | 480,54                | 7,51                  | 4.045                  | 9,92                  | 0,16         | 0,13    |
| Latvia      | 806                    | 48,31                 | 224,78                | 3.799                  | 200,09                | 0,15         | 0,04    |
| Ái Len      | 413                    | 52,26                 | -1,87                 | 2.795                  | -1,37                 | 0,11         | 0,10    |
| Bồ Đào Nha  | 494                    | 449,84                | -17,13                | 2.000                  | 16,52                 | 0,08         | 0,06    |
| Slovakia    | 200                    | -60,76                | 16,92                 | 1.896                  | 48,06                 | 0,08         | 0,04    |
| Phần Lan    | 260                    | -56,37                | -69,73                | 1.809                  | -65,31                | 0,07         | 0,18    |
| Cyprus      | 199                    | -59,14                | 8,14                  | 1.503                  | 45,9                  | 0,06         | 0,04    |

| Thị trường | T6/2023<br>(Nghìn USD) | So với<br>T5/2023 (%) | So với<br>T6/2022 (%) | 6T/2023<br>(Nghìn USD) | So với<br>6T/2022 (%) | Tỷ trọng (%) |         |
|------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------|
|            |                        |                       |                       |                        |                       | 6T/2023      | 6T/2022 |
| Croatia    | 210                    | -70,44                | 0,79                  | 1.393                  | 104,6                 | 0,06         | 0,02    |
| Hungary    | 0                      | -100                  | -100                  | 799                    | 132,03                | 0,03         | 0,01    |
| Lithuania  | 13                     | -20,72                |                       | 36                     | -66,73                | 0,00         | 0,00    |

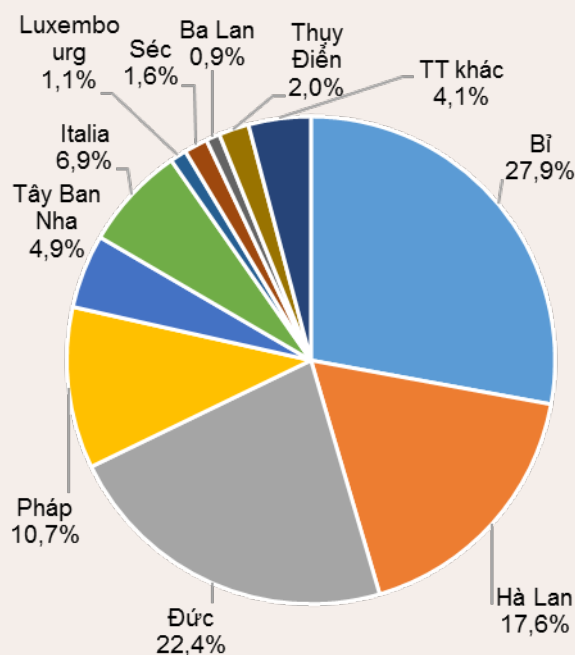
Nguồn: Thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu các thị trường xuất khẩu giày dép sang EU

6 tháng/2023



6 tháng/2022



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2023, mã HS 6404.11; mã HS 6403.99 và mã HS 6404.19 là các nhóm sản phẩm được xuất khẩu nhiều nhất sang EU với tổng kim ngạch chiếm 68,07% tỷ trọng.

### Một số chủng loại giày dép có trị giá xuất khẩu lớn sang EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

| Mã HS  | Chủng hàng                                                                                                            | Tháng<br>6/2023<br>(Nghìn USD) | So<br>T5/2023<br>(%) | So<br>T6/2022<br>(%) | 6T/2023<br>(Nghìn<br>USD) | So<br>6T/2022<br>(%) | Tỷ trọng<br>6T/2023<br>(%) | Tỷ trọng<br>6T/2022<br>(%) |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| 640411 | Giày dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự                       | 106.339                        | -13,59               | -40,66               | 690.675                   | -26,11               | 28,11                      | 32,19                      |
| 640399 | Giày dép có đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc trừ loại cổ cao quá mắt cá chân | 97.901                         | -2,33                | -4,06                | 552.816                   | 0,97                 | 22,5                       | 18,85                      |

| Mã HS  | Chủng hàng                                                                                                                                                                                   | Tháng 6/2023<br>(Nghìn USD) | Số T5/2023<br>(%) | Số T6/2022<br>(%) | 6T/2023<br>(Nghìn USD) | Số 6T/2022<br>(%) | Tỷ trọng 6T/2023<br>(%) | Tỷ trọng 6T/2022<br>(%) |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| 640419 | Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ bằng vật liệu dệt trừ giày dép thể thao                                                                                                     | 69.868                      | -1,21             | -38,95            | 429.123                | -30,32            | 17,46                   | 21,2                    |
| 640299 | Giày dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa trừ loại cổ cao quá mắt cá chân                                                                                                             | 57.255                      | -7,96             | -15,44            | 359.397                | -5,05             | 14,63                   | 13,03                   |
| 640391 | Boots, đế cao su hoặc nhựa trên da, nes                                                                                                                                                      | 58.678                      | 9,25              | -18,45            | 228.443                | -6,55             | 9,3                     | 8,42                    |
| 640291 | Giày cổ cao quá mắt cá chân                                                                                                                                                                  | 22.088                      | 33,7              | -3,64             | 68.676                 | -6,77             | 2,8                     | 2,54                    |
| 640219 | Giày dép khác cổ cao quá mắt cá chân, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa trừ giày không thấm nước                                                                                       | 14.034                      | 4,67              | 52,18             | 63.727                 | 87,37             | 2,59                    | 1,17                    |
| 640319 | Giày, dép thể thao (trừ giày trượt tuyết) Loại khác, có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da                                                          | 3.981                       | -30,78            | -28,18            | 19.820                 | -15,95            | 0,81                    | 0,81                    |
| 640590 | Giày, dép khác                                                                                                                                                                               | 7.348                       | 153,34            | 272,6             | 15.522                 | 139,97            | 0,63                    | 0,22                    |
| 640212 | Ủng trượt tuyết, giày trượt tuyết                                                                                                                                                            | 2.674                       | 35,52             | 77,73             | 10.282                 | 146,14            | 0,42                    | 0,14                    |
| 640340 | Giày dép khác, kết hợp với một mũi giày kim loại bảo vệ                                                                                                                                      | 1.214                       | 37,26             | 19,14             | 5.429                  | -14,79            | 0,22                    | 0,22                    |
| 640359 | Giày, dép, có đế ngoài và mũ giày bằng da thuộc Loại khác, không che mắt cá chân                                                                                                             | 404                         | 44,1              | 31,82             | 1.896                  | 1,83              | 0,08                    | 0,06                    |
| 640510 | Giày dép khác, có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp                                                                                                                                     | 84                          | -51,29            | -87,1             | 1.808                  | 22,47             | 0,07                    | 0,05                    |
| 640192 | Giày dép; không thấm nước, che mắt cá chân (nhưng không che đầu gối), đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc nhựa (không được lắp ráp bằng khâu, đinh tán, đinh, vít, phích cắm hoặc tương tự) | 683                         | 70,09             | -29,21            | 1.796                  | -36,99            | 0,07                    | 0,1                     |
| 640351 | Giày, dép, có đế ngoài và mũ giày bằng da khác, dài đến mắt cá chân                                                                                                                          | 458                         | 15,17             | 1569,06           | 1.449                  | 471,55            | 0,06                    | 0,01                    |
| 640520 | Giày dép khác, có mũ giày bằng vật liệu dệt                                                                                                                                                  | 312                         | -1,36             | 33,63             | 1.079                  | -51,71            | 0,04                    | 0,08                    |
| 640220 | Giày, dép, cao su, nhựa, dây buộc vào đế bằng nút                                                                                                                                            | 57                          | -6,9              | -68,1             | 813                    | -29,26            | 0,03                    | 0,04                    |
| 640199 | Giày chống nước (Wellington) không có mũi, nes                                                                                                                                               | 7,93                        | 207,68            | -90,05            | 521                    | 0,31              | 0,02                    | 0,02                    |
| 640420 | Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp                                                                                                                                          |                             |                   |                   | 92                     | -21,8             | 0,004                   | 0,004                   |
| 640320 | Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái                                                                                           |                             |                   |                   | 62                     | 303,02            | 0,003                   | 0,001                   |
| 640312 | Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết dệt và giày ống gắn ván trượt                                                                                                                     |                             |                   |                   | 36                     | -33,07            | 0,001                   | 0,002                   |

Nguồn: Thống kê từ số liệu của Tổng cục hải quan